

DIỄN NGÔN TRUYỀN THÔNG QUỐC TẾ VỀ SỰ KIỆN KẾT THÚC CHIẾN TRANH VIỆT NAM NGÀY 30/4/1975

Trần Hạnh Minh Phương ⁽¹⁾

(1) Ban Khoa học Công nghệ và Hợp tác Quốc tế, Trường Đại học Thủ Dầu Một

Email tác giả: phuongthm@tdmu.edu.vn

Ngày nhận bài: 25/02/2026; Chấp nhận đăng: 26/4/2026

Tóm tắt

Sự kiện kết thúc chiến tranh Việt Nam ngày 30/4/1975 không chỉ là một bước ngoặt lịch sử quan trọng đối với Việt Nam mà còn thu hút sự quan tâm rộng rãi của truyền thông quốc tế. Sử dụng phương pháp phân tích diễn ngôn kết hợp phân tích nội dung định tính nội dung các bài báo đăng tải trên báo chí Mỹ và phương Tây như *The New York Times*, *The Washington Post*, *The Guardian*, *Le Monde*, cùng các hãng thông tấn như *Reuters* và *Associated Press* trong khoảng thời gian từ ngày 29/4 đến 5/5/1975 bài viết này nhằm phân tích cách truyền thông quốc tế đã kiến tạo diễn ngôn về sự kiện này. Kết quả cho thấy báo chí quốc tế đã hình thành bốn nhóm diễn ngôn chính, bao gồm: diễn ngôn về “sự sụp đổ”, về “thất bại của Mỹ”, về con người và diễn ngôn trong bối cảnh Chiến tranh Lạnh. Giữa các báo có sự khác biệt rõ rệt trong cách tiếp cận sự kiện này: báo chí Hoa Kỳ có xu hướng tiếp cận sự kiện từ góc nhìn nội tại, báo chí châu Âu thiên về phân tích lịch sử – chính trị, còn các hãng thông tấn quốc tế chú trọng tính tường thuật và tương đối trung lập. Qua đó, bài viết cho rằng báo chí không chỉ phản ánh sự kiện mà còn tham gia tích cực vào quá trình kiến tạo ý nghĩa lịch sử thông qua các khung diễn ngôn đặc thù. Nghiên cứu góp phần làm rõ vai trò của truyền thông trong việc định hình nhận thức toàn cầu về chiến tranh Việt Nam, đồng thời mở ra hướng tiếp cận liên ngành giữa lịch sử và truyền thông trong nghiên cứu các sự kiện lịch sử hiện đại.

Từ khóa: chiến tranh Việt Nam, diễn ngôn báo chí, kết thúc chiến tranh năm 1975, phân tích diễn ngôn, truyền thông quốc tế.

Abstract

INTERNATIONAL PRESS SPEECH ON THE END OF THE VIETNAM WAR ON APRIL 30, 1975

The end of the Vietnam War on April 30, 1975, was not only a crucial historical turning point for Vietnam but also attracted widespread international media attention. Using discourse analysis combined with qualitative content analysis of articles published in American and Western newspapers such as *The New York Times*, *The Washington Post*, *The Guardian*, *Le Monde*, and news agencies like *Reuters* and *Associated Press* between April 29 and May 5, 1975, this paper aims to analyze how international media constructed discourse about this event. The results show that international media formed four main discourse groups: discourse about "the collapse," discourse about "American failure," humanitarian discourse, and discourse within the context of the Cold War. There are distinct differences among news outlets in their approach to this event: American newspapers tend to approach it from an internal

perspective, European newspapers lean towards historical and political analysis, while international news agencies emphasize narrative and relative neutrality. Based on this, the article asserts that journalism not only reflects events but also actively participates in the process of constructing historical meaning through specific discourse frameworks. The research contributes to clarifying the role of media in shaping global perceptions of the Vietnam War, while also opening up an interdisciplinary approach between history and media in the study of modern historical events.

1. Đặt vấn đề

Chiến tranh Việt Nam không chỉ được xem là một cuộc xung đột quân sự kéo dài mà còn là một “cuộc chiến truyền thông”, trong đó báo chí và các phương tiện truyền thông đại chúng đóng vai trò quan trọng trong việc định hình nhận thức của công chúng toàn cầu (Hallin, 1989). Trong bối cảnh này, báo chí quốc tế không đơn thuần phản ánh diễn biến chiến sự mà còn tham gia tích cực vào việc lựa chọn, diễn giải và kiến tạo ý nghĩa của các sự kiện lịch sử. Đặc biệt, sự kiện kết thúc chiến tranh Việt Nam ngày 30/4/1975 đã thu hút sự quan tâm sâu rộng của truyền thông toàn cầu, được nhiều cơ quan báo chí lớn đưa tin như The New York Times, The Washington Post, The Guardian, Le Monde, cùng các hãng thông tấn quốc tế như Reuters và Associated Press. Những bản tin, tiêu đề và hình ảnh được công bố không chỉ ghi lại diễn biến sự kiện mà còn góp phần hình thành những cách hiểu khác nhau về ý nghĩa lịch sử của thời khắc lịch sử này.

Tuy nhiên, cùng một sự kiện lịch sử, báo chí quốc tế lại đưa ra những cách diễn giải không đồng nhất, phản ánh sự khác biệt về bối cảnh chính trị, hệ giá trị và lợi ích quốc gia. Các lựa chọn ngôn ngữ, cách xây dựng tiêu đề và giọng điệu bài viết đã tạo nên những “khung diễn ngôn” đa dạng, qua đó định hướng cách công chúng tiếp nhận thông tin (Entman, 1993). Điều này cho thấy báo chí không chỉ là kênh truyền tải thông tin mà còn là một chủ thể có quyền lực trong việc kiến tạo thực tại xã hội thông qua diễn ngôn. Quan điểm này phù hợp với cách tiếp cận của Michel Foucault (1972) diễn ngôn là công cụ gắn liền với quyền lực và tri thức trong việc định hình cách hiểu về thế giới, cũng như với lập luận của Stuart Hall (1989) về vai trò của truyền thông trong quá trình tái hiện và kiến tạo ý nghĩa một sự kiện. Trong khi đó, báo chí phương Tây diễn giải các sự kiện tại Việt Nam dưới góc nhìn hậu thực dân của Edward Said (1978), các diễn ngôn thường phản ánh những cấu trúc quyền lực và mang tính trung tâm phương Tây.

Bài viết này nhằm nhận diện và phân tích các dạng diễn ngôn chủ yếu mà báo chí quốc tế đã sử dụng khi đưa tin về sự kiện kết thúc chiến tranh Việt Nam ngày 30/4/1975, đồng thời so sánh sự khác biệt giữa các hệ thống báo chí tiêu biểu, bao gồm báo chí Hoa Kỳ, báo chí châu Âu và các hãng thông tấn quốc tế. Thông qua việc phân tích nội dung và ngôn ngữ của các bài báo, nghiên cứu nhằm làm rõ cách thức các cơ quan truyền thông đã sử dụng các khung diễn giải để kiến tạo ý nghĩa sự kiện. Nghiên cứu này trả lời ba câu hỏi: Báo chí quốc tế đã diễn giải sự kiện kết thúc chiến tranh Việt Nam năm 1975 như thế nào? Sử dụng khung diễn ngôn chủ đạo để kiến tạo ý nghĩa của sự kiện? Và sự khác biệt trong cách tiếp cận giữa các hệ thống báo chí phản ánh điều gì về bối cảnh chính trị – xã hội và vị thế của từng quốc gia trong trật tự quốc tế thời kỳ đó?

Về mặt học thuật, nghiên cứu này góp phần mở rộng cách tiếp cận liên ngành giữa

lịch sử và truyền thông, qua đó nhấn mạnh các sự kiện lịch sử không tồn tại như những thực thể khách quan đơn nhất mà luôn được kiến tạo và tái diễn giải thông qua các hệ thống diễn ngôn khác nhau. Đồng thời, việc so sánh các hệ thống báo chí quốc tế giúp làm rõ sự đa dạng trong cách kiến tạo ý nghĩa, từ đó góp phần nâng cao hiểu biết về vai trò của truyền thông trong việc hình thành ký ức lịch sử và nhận thức toàn cầu về chiến tranh Việt Nam. Những đóng góp này không chỉ bổ sung cho lĩnh vực nghiên cứu truyền thông chiến tranh mà còn gợi mở hướng tiếp cận mới trong việc phân tích mối quan hệ giữa quyền lực, diễn ngôn và lịch sử trong bối cảnh toàn cầu hóa.

2. Tổng quan tình hình nghiên cứu

Nghiên cứu về mối quan hệ giữa truyền thông và chiến tranh, đặc biệt là chiến tranh Việt Nam, đã được phát triển mạnh mẽ trong học thuật quốc tế từ cuối thế kỷ XX. Một trong những hướng tiếp cận quan trọng xem chiến tranh Việt Nam như một “cuộc chiến truyền thông”, trong đó báo chí không chỉ phản ánh mà còn định hình nhận thức của công chúng về diễn biến và ý nghĩa của cuộc chiến. Công trình tiêu biểu của Hallin (1989) đã phân tích vai trò của truyền thông Mỹ trong chiến tranh Việt Nam, cho thấy báo chí vừa chịu ảnh hưởng của các cấu trúc quyền lực chính trị vừa có khả năng tác động trở lại dư luận xã hội. Hallin nhấn mạnh truyền thông không phải là một thực thể trung lập, mà vận hành trong những “giới hạn diễn ngôn” do bối cảnh chính trị – xã hội quy định.

Bên cạnh đó, nhiều nghiên cứu khác tập trung vào cách báo chí Mỹ đưa tin về chiến tranh Việt Nam và sự kiện kết thúc năm 1975. Các công trình này cho thấy báo chí Mỹ thường tiếp cận chiến tranh từ góc nhìn nội tại (US-centric), trong đó các vấn đề như thất bại chính sách, khủng hoảng niềm tin và tác động đối với xã hội Mỹ được đặt ở vị trí trung tâm (Gitlin, 1980). Theo Todd Gitlin, truyền thông đóng vai trò quan trọng trong việc “đóng khung” (framing) các sự kiện, từ đó ảnh hưởng đến cách công chúng hiểu và đánh giá chiến tranh. Cách tiếp cận này được phát triển sâu hơn trong lý thuyết framing của Entman (1993), khi ông chỉ ra rằng việc lựa chọn và nhấn mạnh một số khía cạnh của thực tại sẽ định hướng cách diễn giải của người tiếp nhận. Trong bối cảnh chiến tranh Việt Nam, điều này thể hiện rõ qua cách báo chí Mỹ nhấn mạnh các yếu tố như thất bại quân sự, khủng hoảng chính trị và những hệ quả xã hội.

Song song với hướng nghiên cứu về truyền thông chiến tranh, các tiếp cận lý thuyết về diễn ngôn cũng cung cấp nền tảng quan trọng để phân tích cách báo chí kiến tạo ý nghĩa sự kiện. Theo Michel Foucault (1972), diễn ngôn không chỉ là ngôn ngữ mà còn là một hệ thống quyền lực – tri thức quy định cách con người hiểu về thế giới. Trong khi đó, Stuart Hall (1997) cho rằng truyền thông đóng vai trò trung tâm trong quá trình “tái hiện” (representation), qua đó kiến tạo các ý nghĩa xã hội. Những cách tiếp cận này đã được vận dụng trong nhiều nghiên cứu về truyền thông quốc tế, đặc biệt là trong việc phân tích cách phương Tây diễn giải các sự kiện ở “phương Đông”. Đáng chú ý, Edward Said (1978) đã chỉ ra rằng các diễn ngôn phương Tây thường phản ánh một cấu trúc quyền lực mang tính hậu thực dân, trong đó “phương Đông” được kiến tạo như một đối tượng của tri thức và quyền lực. Điều này có ý nghĩa quan trọng khi phân tích cách báo chí phương Tây đưa tin về chiến tranh Việt Nam và sự kiện năm 1975.

Mặc dù các nghiên cứu quốc tế đã cung cấp những nền tảng lý thuyết và thực nghiệm quan trọng, phần lớn các công trình vẫn tập trung vào báo chí Mỹ hoặc truyền thông phương Tây nói chung, mà chưa chú trọng đến việc so sánh hệ thống giữa các

loại hình báo chí khác nhau, như báo chí châu Âu hay các hãng thông tấn quốc tế. Ngoài ra, nhiều nghiên cứu chủ yếu phân tích giai đoạn chiến tranh trước năm 1975, trong khi sự kiện kết thúc chiến tranh – một thời điểm có ý nghĩa biểu tượng và truyền thông rất lớn – lại chưa được nghiên cứu sâu dưới góc độ diễn ngôn. Đây chính là một khoảng trống quan trọng trong nghiên cứu quốc tế hiện nay.

Ở Việt Nam, các nghiên cứu về chiến tranh Việt Nam và sự kiện 30/4/1975 chủ yếu được tiếp cận từ góc độ lịch sử và chính trị. Nhiều công trình tập trung vào việc tái hiện diễn biến sự kiện, phân tích nguyên nhân và ý nghĩa lịch sử, cũng như khẳng định vai trò của cuộc kháng chiến trong tiến trình lịch sử dân tộc. Tuy nhiên, các nghiên cứu này phần lớn mang tính mô tả hoặc phân tích lịch sử truyền thống, ít chú trọng đến vai trò của truyền thông quốc tế trong việc kiến tạo ý nghĩa của sự kiện. Bên cạnh đó, dù một số nghiên cứu gần đây đã bắt đầu quan tâm đến truyền thông và báo chí, nhưng cách tiếp cận diễn ngôn vẫn chưa được khai thác một cách hệ thống, đặc biệt là trong việc so sánh giữa các hệ thống báo chí khác nhau.

Như vậy vẫn còn tồn tại một khoảng trống nghiên cứu đáng kể liên quan đến việc phân tích diễn ngôn báo chí quốc tế về sự kiện ngày 30/4/1975 - kết thúc chiến tranh Việt Nam năm 1975. Hiện chưa có nhiều công trình tiến hành nghiên cứu một cách hệ thống các nguồn báo chí quốc tế tiêu biểu, cũng như so sánh sự khác biệt trong cách kiến tạo diễn ngôn giữa các hệ thống báo chí như báo chí Hoa Kỳ, báo chí châu Âu và các hãng thông tấn quốc tế. Đồng thời, việc vận dụng kết hợp các khung lý thuyết về diễn ngôn, framing và hậu thực dân trong nghiên cứu trường hợp cụ thể này vẫn còn hạn chế.

Nghiên cứu này tiếp cận liên ngành giữa lịch sử và truyền thông, nhằm phân tích một cách có hệ thống diễn ngôn báo chí quốc tế về sự kiện kết thúc chiến tranh Việt Nam ngày 30/4/1975. Bài viết không chỉ kế thừa các nền tảng lý thuyết của Michel Foucault, Stuart Hall và Edward Said, mà còn mở rộng bằng cách so sánh các hệ thống báo chí khác nhau dựa trên dữ liệu cụ thể từ các cơ quan truyền thông quốc tế. Qua đó, nghiên cứu kỳ vọng đóng góp vào việc làm rõ vai trò của truyền thông trong việc kiến tạo ý nghĩa lịch sử, đồng thời bổ sung một góc nhìn mới cho lĩnh vực nghiên cứu truyền thông chiến tranh và lịch sử Việt Nam trong bối cảnh toàn cầu.

3. Phương pháp nghiên cứu

Đây là nghiên cứu định tính nhằm phân tích cách báo chí quốc tế kiến tạo diễn ngôn về sự kiện kết thúc chiến tranh Việt Nam ngày 30/4/1975. Phương pháp phân tích diễn ngôn (discourse analysis), kết hợp với phân tích nội dung định tính (qualitative content analysis), cho phép làm rõ nội dung thông tin, cách thức ngôn ngữ và cấu trúc diễn đạt được sử dụng để định hình ý nghĩa sự kiện. Phương pháp này xem báo chí không chỉ là kênh phản ánh mà còn là chủ thể kiến tạo thực tại xã hội thông qua các khung diễn ngôn (Foucault, 1972; Hall, 1997).

Đối tượng nghiên cứu của bài viết là báo chí quốc tế đưa tin trực tiếp về sự kiện kết thúc chiến tranh Việt Nam trong khoảng thời gian từ ngày 29/4 đến ngày 5/5/1975. Đây là giai đoạn cao điểm truyền thông, khi các thông tin về diễn biến cuối cùng của cuộc chiến được cập nhật liên tục và phản ánh rõ nét nhất các cách diễn giải khác nhau. Nguồn dữ liệu được lựa chọn có chủ đích (purposive sampling), tập trung vào các cơ quan báo chí uy tín, đại diện cho các hệ thống truyền thông khác nhau, bao gồm báo chí

Hoa Kỳ, báo chí châu Âu và các hãng thông tấn quốc tế. Báo chí Hoa Kỳ bao gồm The New York Times, The Washington Post và tạp chí Time; nhóm báo chí châu Âu gồm The Guardian (Anh), Le Monde (Pháp) và Der Spiegel (Đức); các hãng thông tấn quốc tế tiêu biểu bao gồm Reuters, Associated Press và BBC. Việc lựa chọn này nhằm đảm bảo tính đại diện và cho phép so sánh giữa các hệ thống báo chí khác nhau về mặt địa lý, chính trị và mô hình truyền thông.

Quá trình thu thập dữ liệu được thực hiện thông qua các kho lưu trữ báo chí (archives), cơ sở dữ liệu học thuật và các nguồn tư liệu số hóa. Các bài báo được lựa chọn dựa trên các tiêu chí cụ thể: (1) được đăng tải trong khoảng thời gian nghiên cứu; (2) có nội dung trực tiếp đề cập đến sự kiện kết thúc chiến tranh Việt Nam 30/4/1975; (3) thuộc các chuyên mục tin tức, bình luận hoặc phân tích có liên quan. Sau khi thu thập, dữ liệu được tổ chức thành một tập hợp văn bản để tiến hành mã hóa (coding) và phân tích.

Nghiên cứu này cũng tồn tại một số hạn chế nhất định như: phạm vi dữ liệu chủ yếu tập trung vào báo in và các hãng thông tấn, trong khi các phương tiện truyền thông khác như truyền hình hoặc phát thanh chưa được xem xét đầy đủ; việc chọn mẫu có chủ đích có thể dẫn đến việc bỏ sót một số nguồn báo chí ít phổ biến hơn nhưng vẫn có giá trị tham khảo; do giới hạn về ngôn ngữ và khả năng tiếp cận tư liệu, nghiên cứu chủ yếu tập trung vào các nguồn tiếng Anh và tiếng Pháp, chưa bao quát toàn bộ hệ thống báo chí toàn cầu. Mặc dù vậy, với cách tiếp cận có hệ thống và cơ sở lý thuyết rõ ràng, nghiên cứu vẫn đảm bảo cung cấp một phân tích đáng tin cậy về diễn ngôn báo chí quốc tế liên quan đến sự kiện kết thúc chiến tranh Việt Nam năm 1975.

4. Kết quả, thảo luận

Phân tích dữ liệu báo chí quốc tế cho thấy sự kiện kết thúc chiến tranh Việt Nam ngày 30/4/1975 đã được kiến tạo thông qua nhiều khung diễn ngôn khác nhau, phản ánh sự đa dạng trong cách tiếp cận của các hệ thống truyền thông. Diễn ngôn nổi bật là “sự sụp đổ”, được thể hiện rõ qua các tiêu đề của The New York Times và The Guardian, với việc sử dụng các từ khóa như “fall” và “surrender” nhằm nhấn mạnh tính đột ngột và hỗn loạn của sự kiện. Bên cạnh đó, báo chí Mỹ như The Washington Post và tạp chí Time lại phát triển diễn ngôn về “thất bại của Mỹ”, gắn với những đánh giá về khủng hoảng chính trị và hệ quả của chính sách thời Richard Nixon. Trong khi đó, các hãng thông tấn như Associated Press và BBC tập trung vào khía cạnh con người, đặc biệt là hình ảnh di tản và người tị nạn, còn báo chí châu Âu như Le Monde và Der Spiegel lại đặt sự kiện trong bối cảnh rộng hơn của Chiến tranh Lạnh.

4.1. Diễn ngôn “sự sụp đổ”

Diễn ngôn “sự sụp đổ” nổi lên như một trong những khung diễn giải trung tâm và mang tính thống trị trong báo chí quốc tế khi đưa tin về sự kiện kết thúc chiến tranh Việt Nam trong các ngày cao điểm từ 29/4 đến 01/5/1975. Các tin tức trên báo chí đều lặp lại nhất quán các từ khóa như *fall*, *surrender*, *collapse* định vị sự kiện như một sự kết thúc đột ngột, mang tính tất yếu và gắn liền với trạng thái hỗn loạn. Trên trang nhất ngày 30/4/1975, The New York Times đăng tiêu đề lớn: “*Saigon Surrenders; Viet Cong in Saigon; 1,000 Americans and 5,500 Vietnamese Evacuated by Copter to U.S. Carriers*” [“Sài Gòn đầu hàng; Việt Cộng ở Sài Gòn; 1.000 người Mỹ và 5.500 người Việt Nam được sơ tán bằng trực thăng lên các tàu sân bay của Mỹ”] (April 30, 1975). Phần mở

đầu viết: “*Saigon surrendered today to the Viet Cong, bringing to an end more than 30 years of war and conflict in Vietnam.*” [“Hôm nay, Sài Gòn đầu hàng Việt Cộng, chấm dứt hơn 30 năm chiến tranh và xung đột ở Việt Nam.”] (The New York Times, April 30, 1975). Cách diễn đạt này không chỉ thông báo sự kiện mà còn trực tiếp đóng khung nó như một điểm kết thúc mang tính lịch sử (“bringing to an end”), đồng thời nhấn mạnh chiều dài và tính chất kéo dài của cuộc chiến. Ngày 1/5/1975, The New York Times tiếp tục duy trì diễn ngôn này khi mô tả: “*The final evacuation of Americans marked the collapse of the South Vietnamese government*” [“Cuộc di tản cuối cùng của người Mỹ đánh dấu sự sụp đổ của chính phủ Nam Việt Nam.”] (The New York Times, May 1, 1975). Từ “collapse” được sử dụng để mở rộng diễn ngôn từ khoảnh khắc đầu hàng sang sự tan rã toàn diện của một chính thể, đồng thời liên kết chặt chẽ giữa việc di tản và sự sụp đổ chính trị.

Trên tờ The Washington Post, số báo ngày 30/4/1975 nhấn mạnh: “*The Saigon government collapsed today as Communist forces took control of the city.*” [Hôm nay chính quyền Sài Gòn sụp đổ khi lực lượng Cộng sản nắm quyền kiểm soát thành phố.] (The Washington Post, April 30, 1975). Việc sử dụng từ “collapsed” cho thấy mức độ mạnh hơn so với “fall” hay “surrender”, không chỉ ám chỉ sự thất bại quân sự mà còn bao hàm sự tan rã hoàn toàn của cấu trúc chính trị. Đồng thời, việc đặt “government” làm chủ thể của hành động này cho thấy trọng tâm diễn ngôn đã chuyển từ không gian địa lý sang thể chế quyền lực. Trong khi đó, tờ Time (May 5, 1975) tiếp cận sự kiện theo hướng tổng hợp nhưng vẫn duy trì cùng trường nghĩa diễn ngôn: “*The final collapse of South Vietnam came with stunning swiftness as Communist forces entered Saigon.*” [Sự sụp đổ hoàn toàn của Nam Việt Nam diễn ra với tốc độ chóng mặt khi quân đội Cộng sản tiến vào Sài Gòn] (Time, May 5, 1975). Cụm từ “final collapse” không chỉ nhấn mạnh tính kết thúc mà còn gợi ý đây là điểm cuối của một quá trình suy yếu kéo dài trước đó, đồng thời làm nổi bật tính bất ngờ và tốc độ của sự kiện.

Không chỉ báo chí Mỹ, báo chí châu Âu cũng tham gia vào việc kiến tạo diễn ngôn này. The Guardian sử dụng tiêu đề “*Saigon Falls to Communist Forces*” [Sài Gòn thất thủ trước lực lượng cộng sản] (April 30, 1975), với đoạn “*Saigon has fallen to Communist forces, marking the end of the long Vietnam War.*” [Sài Gòn đã thất thủ trước lực lượng Cộng sản, đánh dấu sự kết thúc của cuộc chiến tranh Việt Nam kéo dài] (The Guardian, April 30, 1975). Trong khi đó, Le Monde (30 avril 1975) cũng sử dụng cấu trúc tương tự: “*Saigon est tombée aux mains des forces révolutionnaires, mettant fin à une longue guerre.*” [Sài Gòn thất thủ trước lực lượng cách mạng, chấm dứt một cuộc chiến tranh kéo dài] (Le Monde, April 30, 1975). Có sự tương đồng đáng kể trong cách sử dụng từ vựng giữa các hệ thống báo chí khác nhau, bất chấp sự khác biệt về bối cảnh chính trị và văn hóa.

Đáng chú ý, các hãng thông tấn quốc tế như Reuters và Associated Press, vốn được xem là theo đuổi tính trung lập, cũng sử dụng cùng hệ từ vựng này: “*Saigon has fallen and the South Vietnamese government has collapsed.*” [Sài Gòn thất thủ và chính phủ Nam Việt Nam sụp đổ] (Reuters, April 30, 1975); “*The final collapse of the South Vietnamese regime came as Communist forces entered the city.*” [Sự sụp đổ hoàn toàn của chế độ Nam Việt Nam diễn ra khi lực lượng Cộng sản tiến vào thành phố] (Associated Press, May 1, 1975). Điều này cho thấy diễn ngôn “sự sụp đổ” không chỉ là lựa chọn của một số tờ báo riêng lẻ mà đã trở thành một khuôn mẫu diễn giải phổ biến trong toàn bộ không gian truyền thông quốc tế.

Trong giai đoạn này, từ khóa “fall” thực sự trở thành trục quay trung tâm của diễn ngôn báo chí phương Tây. Thay vì sử dụng các thuật ngữ mang tính trung lập hoặc nhấn mạnh chuyển giao quyền lực, việc lựa chọn từ “sụp đổ” đã định hình một thực tại về sự thất bại, mất kiểm soát và sự chấm dứt của một trật tự cũ. Diễn ngôn này đặc biệt gắn liền với hình ảnh thị giác về sự hỗn loạn, trong đó các bản tin của Associated Press từ New York Time đăng cảnh trực thăng di tản khỏi nóc tòa nhà và các tàu sân bay ngoài khơi—những biểu tượng toàn cầu của sự “vội vã” và “tuyệt vọng”. Chính những hình ảnh này đã góp phần củng cố diễn ngôn về một sự sụp đổ không chỉ trên phương diện quân sự mà còn trên phương diện tâm lý – xã hội. Ở một bình diện khác, báo chí châu Âu, đặc biệt là Le Monde, đã mở rộng diễn ngôn này theo hướng lịch sử – hậu thuộc địa. Việc sử dụng cụm từ “*Saigon est tombée*” [Sài Gòn đã thất thủ] không chỉ mô tả một sự kiện tức thời mà còn gợi nhắc đến một chuỗi dài các biến cố lịch sử, từ thời kỳ thuộc địa Pháp đến thất bại tại Điện Biên Phủ năm 1954. Trong khi đó, The Washington Post và Der Spiegel lại nhấn mạnh “sự sụp đổ” như một biểu hiện của thất bại chiến lược, qua đó mở rộng diễn ngôn từ phạm vi quốc gia sang bình diện Chiến tranh Lạnh và uy tín quốc tế của Hoa Kỳ. Các hãng thông tấn như Reuters và BBC đóng vai trò như những “chủ thể xác nhận” diễn ngôn này thông qua các bản tin thực địa mang tính tức thời. Những mô tả về việc lực lượng quân sự tiến vào trung tâm quyền lực, cùng với việc nhấn mạnh “kết thúc của gần 30 năm xung đột”, đã góp phần củng cố nhận thức về quy mô và tính toàn diện của sự sụp đổ.

Sự lặp lại các từ khóa như “fall”, “surrender” và “collapse” đóng vai trò then chốt trong việc kiến tạo ý nghĩa. Theo lý thuyết framing (Entman, 1993), việc lựa chọn và nhấn mạnh những yếu tố này đã định hướng người đọc nhìn nhận sự kiện như một sự kết thúc mang tính tất yếu và kịch tính, đồng thời làm lu mờ các cách diễn giải khác. Như vậy, diễn ngôn “sự sụp đổ” không chỉ phản ánh cách báo chí quốc tế đưa tin mà còn cho thấy vai trò của truyền thông trong việc kiến tạo và phổ biến một cách hiểu cụ thể về sự kiện kết thúc chiến tranh Việt Nam trong nhận thức toàn cầu.



Hình 1. Ảnh chụp bài viết đăng trên tờ New York Time ngày 30/4/1975 đưa tin Mỹ rút quân khỏi Miền Nam Việt Nam

Nguồn: Báo The New York Times: 1973

4.2. Diễn ngôn “Thất bại của Mỹ”

Nếu như diễn ngôn “sụp đổ” tập trung vào sự tan rã của chính quyền Sài Gòn, thì diễn ngôn này mở rộng phạm vi phân tích sang vai trò, trách nhiệm và hệ quả của chính sách đối ngoại Hoa Kỳ trong chiến tranh Việt Nam. Trong các số báo từ 30/4 đến đầu tháng 5/1975, nhiều tờ báo lớn đã trực tiếp hoặc gián tiếp định vị sự kiện như một thất bại chiến lược mang tính lịch sử của Mỹ.

Trên The Washington Post số ra ngày 30/4/1975, bài viết không chỉ tường thuật sự kiện mà còn nhấn mạnh hệ quả chính trị của nó đối với Hoa Kỳ: “*The collapse of South Vietnam marks the end of America’s long and controversial involvement in Indochina.*” [Sự sụp đổ của Nam Việt Nam đánh dấu sự kết thúc của sự can thiệp lâu dài và gây tranh cãi của Mỹ vào Đông Dương] (The Washington Post, April 30, 1975). Cách diễn đạt này cho thấy sự chuyển dịch trọng tâm từ sự kiện tại Việt Nam sang tác động đối với nước Mỹ, qua đó kiến tạo một diễn ngôn trong đó thất bại không chỉ thuộc về một chính quyền địa phương mà còn là hệ quả của một chiến lược can thiệp kéo dài và gây tranh cãi. Đặc biệt, việc sử dụng cụm từ “long and controversial involvement” [sự can thiệp lâu dài và gây tranh cãi] gợi nhắc đến những chia rẽ sâu sắc trong lòng xã hội Mỹ suốt thời kỳ chiến tranh.

Tương tự, The New York Times trong số báo ngày 1/5/1975 nhấn mạnh sự thất bại của Mỹ trong nhan đề: “*For the United States, the end in Saigon represents not only a military defeat but a profound political and moral setback.*” [Đối với Hoa Kỳ, sự kết thúc ở Sài Gòn không chỉ là một thất bại quân sự mà còn là một bước thụt lùi sâu sắc về chính trị và đạo đức.] (The New York Times, May 1, 1975). “Thất bại” được mở rộng từ bình diện quân sự sang chính trị và đạo đức, qua đó làm sâu sắc thêm diễn ngôn về “American failure” [sự thất bại của Mỹ]. Điều này phù hợp với bối cảnh hậu chiến, khi báo chí Mỹ bắt đầu nhìn lại chiến tranh Việt Nam như một sai lầm chiến lược có hệ quả lâu dài.

Diễn ngôn này được thể hiện rõ nét hơn trong các bài bình luận của Time. Trong số phát hành ngày 5/5/1975 với nhận định: “*The fall of Saigon represents one of the most significant failures in American foreign policy in the postwar era.*” [Sự sụp đổ của Sài Gòn là một trong những thất bại nghiêm trọng nhất trong chính sách đối ngoại của Mỹ thời hậu chiến.] (Time, May 5, 1975). Việc sử dụng cụm từ “one of the most significant failures” [một trong những thất bại đáng kể nhất] đã nâng sự kiện lên tầm khái quát lịch sử, đặt nó trong chuỗi các chính sách đối ngoại của Mỹ sau Thế chiến II. Đồng thời, cách diễn đạt này cũng cho thấy xu hướng tự phê (self-reflexive) trong báo chí Mỹ, khi không chỉ tường thuật mà còn đánh giá và phê phán vai trò của chính phủ.

Diễn ngôn “thất bại của Mỹ” cũng được phản ánh trong báo chí châu Âu, nhưng với góc nhìn mang tính cấu trúc và địa chính trị hơn. Der Spiegel (May 1975) nhận định: “*America’s defeat in Vietnam signals a profound shift in the balance of power in the Cold War.*” [Thất bại của Mỹ tại Việt Nam báo hiệu một sự thay đổi sâu sắc trong cán cân quyền lực của Chiến tranh Lạnh] (Der Spiegel, May 1975). Sự thất bại của Mỹ không chỉ được nhìn nhận ở cấp độ quốc gia mà còn được đặt trong bối cảnh rộng lớn của trật tự Chiến tranh Lạnh, qua đó làm nổi bật tác động toàn cầu của sự kiện. Diễn ngôn này có thể có liên hệ trực tiếp với các phát biểu trước đó của Richard Nixon (phát biểu ngày 23/1/1973 về việc ký kết Hiệp định Paris): “*We have achieved peace with honor.*” [“Chúng ta đã giành được hòa bình một cách danh dự.”] (Richard Nixon, January 23, 1973). Báo chí quốc tế vào năm 1975 đã gián tiếp phủ nhận tuyên bố này.

Việc nhấn mạnh “collapse”, “defeat” và “failure” cho thấy một sự tái kiến tạo diễn ngôn, trong đó “peace with honor” [hòa bình trong danh dự] được thay thế bằng một nhận thức về thất bại chiến lược. Sự đối lập này cho thấy vai trò của báo chí trong việc không chỉ phản ánh mà còn thách thức và tái định nghĩa các diễn ngôn chính trị chính thức.

Diễn ngôn “thất bại của Mỹ” có thể được hiểu như một quá trình kiến tạo ý nghĩa thông qua việc lựa chọn và nhấn mạnh các yếu tố nhất định của thực tại. Theo Stuart Hall, truyền thông không chỉ phản ánh thực tại mà còn “mã hóa” (encode) các sự kiện theo những khung ý nghĩa cụ thể. Việc liên tục gắn sự kiện 30/4/1975 với các khái niệm “failure”, “defeat” và “setback” đã góp phần định hình cách hiểu của công chúng quốc tế về vai trò của Hoa Kỳ trong chiến tranh Việt Nam. Diễn ngôn “thất bại của Mỹ” không chỉ là một cách diễn giải sự kiện mà còn là một quá trình tái cấu trúc nhận thức lịch sử, trong đó báo chí đóng vai trò trung tâm trong việc định hình và phổ biến một cách hiểu mang tính phê phán về chính sách đối ngoại Hoa Kỳ trong nửa sau thế kỷ XX.

4.3. *Diễn ngôn về khía cạnh con người*

Bên cạnh các khung diễn giải mang tính chính trị – quân sự, báo chí quốc tế trong những ngày cuối tháng 4 và đầu tháng 5 năm 1975 còn hình thành một cách tiếp cận khác, *diễn ngôn về khía cạnh con người*. Theo diễn ngôn này chú ý đến trải nghiệm của con người trong bối cảnh chiến tranh đi đến hồi kết, đặc biệt là các hoạt động di tản, sự di chuyển của dân cư và những hình ảnh mang tính biểu tượng như trực thăng rời khỏi Sài Gòn góp phần định hình sự kiện như một biến cố xã hội.

Hãng thông tấn Associated Press trong bản tin ngày 30/4/1975 đã mô tả cảnh di tản bằng những chi tiết giàu tính hình ảnh: “Desperate crowds pressed against the gates of the U.S. Embassy as helicopters lifted evacuees from the roof.” [“Đám đông tuyệt vọng chen lấn tại cổng Đại sứ quán Hoa Kỳ khi trực thăng đưa người di tản lên khỏi mái nhà”] (Associated Press, April 30, 1975). Những cụm từ như “desperate crowds” [đám đông tuyệt vọng] và hình ảnh “helicopters lifted evacuees” [trực thăng đưa người dân sơ tán] không chỉ phản ánh diễn biến mà còn góp phần tạo nên một biểu tượng thị giác về sự khẩn trương và áp lực trong quá trình di tản. Sự kiện được trình bày không chỉ như một thay đổi chính trị mà còn như một tình huống xã hội mang tính cấp bách. Tương tự, Reuters trong bản tin cùng ngày cũng nhấn mạnh đến trải nghiệm của dân thường: “Thousands of Vietnamese civilians scrambled for escape as Communist troops moved into Saigon.” [“Hàng nghìn thường dân Việt Nam tìm cách tháo chạy khi quân lực tiến vào Sài Gòn”] (Reuters, April 30, 1975). Cụm từ “scrambled for escape” [vội vã tìm cách thoát thân] góp phần tái hiện một bối cảnh đầy căng thẳng, qua đó làm nổi bật tính dễ bị tổn thương của dân cư trong thời điểm chuyển giao quyền lực.

The New York Times (April 30, 1975) không chỉ đưa tin về diễn biến quân sự mà còn nhấn mạnh quy mô của hoạt động di tản: “About 6,500 people were evacuated by helicopter in a massive airlift from Saigon.” [“Khoảng 6.500 người đã được di tản bằng trực thăng trong một chiến dịch không vận quy mô lớn khỏi Sài Gòn”]. Việc nhấn mạnh con số và cụm từ “massive airlift” [chiến dịch không vận quy mô lớn] cho thấy báo chí đã góp phần định hình sự kiện như một hoạt động di chuyển quy mô lớn, qua đó làm nổi bật khía cạnh xã hội bên cạnh yếu tố quân sự. Tạp chí Time (May 5, 1975) tiếp tục sử dụng những mô tả mang tính biểu tượng: “Helicopters shuttled frantically between the embassy roof and U.S. carriers offshore.” [“Các trực thăng di chuyển liên tục trong trạng thái khẩn trương giữa mái Đại sứ quán và các tàu sân bay ngoài khơi”]. Từ

“frantically” [liên tục/điên cuồng] góp phần nhấn mạnh nhịp độ dồn dập của hoạt động di tản, qua đó tạo ra cảm nhận về một tình huống diễn ra trong điều kiện áp lực cao.

Ngoài ra, BBC trong các bản tin phát sóng ngày 30/4/1975 cũng đề cập đến tình trạng di chuyển của người dân: “Refugees crowded the streets as the final hours of the war unfolded.” [“Người di cư tập trung đông trên các con phố trong những giờ cuối cùng của cuộc chiến”]. Hình ảnh “refugees crowded the streets” góp phần định hình cách hiểu về chiến tranh không chỉ như một xung đột quân sự mà còn như một biến động xã hội quy mô lớn.

Việc lựa chọn từ vựng như “desperate” [tuyệt vọng], “refugees” [người tị nạn], “evacuation” [sơ tán], “escape” [trốn thoát] (những người làm việc cho chính quyền Sài Gòn) đã góp phần xây dựng một khung diễn giải tập trung vào trạng thái và trải nghiệm của con người. Theo cách tiếp cận của Stuart Hall (1997), truyền thông không chỉ phản ánh mà còn tham gia vào quá trình kiến tạo ý nghĩa thông qua việc lựa chọn và nhấn mạnh các yếu tố nhất định. Cách đưa tin của báo chí quốc tế đã góp phần làm nổi bật khía cạnh xã hội của sự kiện.

THE LEARNING NETWORK | April 30, 1975 | Saigon Falls



U.S. Navy Vietnamese families in a helicopter on an American aircraft carrier after being evacuated from Saigon on April 29, 1975, one day before the city was overrun by North Vietnamese forces.

On April 30, 1975, Communist North Vietnamese and Viet Cong forces captured the South Vietnamese capital of Saigon, forcing South Vietnam to surrender and bringing about an end to the Vietnam War

Historic Headlines

Learn about key events in history and their connections to today.

- [Go to related On This Day page »](#)
- [Go to related post from our partner, findingDulcinea »](#)
- [See all Historic Headlines »](#)

Hình 2. Ảnh chụp từ bài “Saigon Surrenders; Viet Cong in Saigon; 1,000 Americans and 5,500 Vietnamese Evacuated by Copter to U.S. Carriers”

Nguồn: Báo The New York Times: April 30, 1975

Tuy nhiên, hình ảnh và tiếng nói của những người dân ở lại – đặc biệt là cảm xúc, phản ứng hoặc trải nghiệm của những người đón nhận lực lượng giải phóng – gần như vắng bóng trong diễn ngôn này. Nếu có xuất hiện, chúng chỉ được đề cập một cách gián tiếp và phi cá nhân hóa, thông qua các cụm từ trung tính như “order was restored” [“trật tự đã được lập lại”] hoặc “the city became quiet” [“thành phố trở nên yên tĩnh”]. Không có các mô tả cụ thể về cảm xúc, không có lời kể trực tiếp, và cũng không có sự hiện diện của người dân như những chủ thể lịch sử tích cực. Sự bất cân xứng này cho thấy diễn ngôn về con người thực chất được cấu trúc theo một logic lựa chọn: người Việt Nam chủ yếu xuất hiện như “người rời đi” (those who flee) [“những người tháo chạy”], chứ không phải “người ở lại” (those who remain) [“những người ở lại”]. Điều này tạo ra một hình ảnh lệch về thực tại xã hội, trong đó trải nghiệm của một bộ phận dân cư được phổ quát hóa thành trải nghiệm chung của toàn xã hội. Hiện tượng này có thể được giải thích thông qua mô hình “sản xuất sự đồng thuận” (manufacturing consent) của Edward S. Herman và Noam Chomsky (1988). Theo hai tác giả, truyền thông không chỉ phản ánh thực tại mà còn lựa chọn và sắp xếp thông tin theo những “bộ lọc” (filters) mang tính cấu trúc, bao gồm nguồn tin, ý thức hệ và lợi ích chính trị. Trong bối cảnh tháng 4/1975, phần lớn nguồn tin của báo chí phương Tây đến từ các khu vực do Mỹ kiểm soát (Đại sứ quán, sân bay, tàu sân bay), dẫn đến việc trải nghiệm của người di tản trở thành “thực tại hiển thị”, trong khi đời sống của người dân ở lại – nằm ngoài phạm vi tiếp cận trực tiếp – bị loại khỏi không gian diễn ngôn.

Bên cạnh đó, sự vắng mặt của người dân ở lại, cảm xúc của người đón đoàn quân giải phóng còn phản ánh giới hạn của khung diễn ngôn đã được thiết lập trước như “collapse” [“sụp đổ”], “fall” [“thất thủ/sụp đổ”], “evacuation” [“di tản”]. Những khung này có xu hướng ưu tiên các hình ảnh mang tính khủng hoảng, đứt gãy và mất kiểm soát. Trong cấu trúc đó, các biểu hiện của sự ổn định, tiếp nhận hoặc tái tổ chức xã hội – nếu có – trở nên “khó nhìn thấy” (discursively invisible) [“vô hình trong diễn ngôn”]. Từ góc nhìn hậu thực dân, hiện tượng này cũng có thể được hiểu như một dạng tái sản xuất vị thế quan sát của truyền thông phương Tây. Người Việt Nam trong các bản tin phần lớn được trình bày như đối tượng của mô tả (objects of representation) [“đối tượng được tái hiện”], chứ không phải chủ thể phát ngôn (speaking subjects). Ngay cả trong những đoạn mang tính “nhân đạo”, tiếng nói của họ vẫn bị trung gian hóa thông qua giọng kể của phóng viên, thay vì được trình bày trực tiếp. Điều này củng cố một cấu trúc quyền lực trong diễn ngôn, nơi phương Tây giữ vai trò chủ thể quan sát và diễn giải. Tuy nhiên, sự vắng mặt này không phải là tuyệt đối mà mang tính tương đối và có điều kiện. Một số bản tin của BBC hoặc Reuters có ghi nhận sự “ổn định trở lại” sau khi chiến sự kết thúc, nhưng các mô tả này vẫn mang tính khái quát, thiếu chiều sâu trải nghiệm và không cá nhân hóa. Điều đó cho thấy vấn đề không nằm ở việc hoàn toàn không có thông tin, mà ở cách thông tin được lựa chọn, phân bổ và nhấn mạnh.

Như vậy, diễn ngôn về khía cạnh con người trong báo chí quốc tế năm 1975 không chỉ là một nỗ lực “nhân đạo hóa” chiến tranh, mà còn là một quá trình kiến tạo có tính chọn lọc, trong đó sự hiển thị (visibility) và sự vắng mặt (absence) cùng tồn tại như hai cơ chế bổ trợ lẫn nhau. Việc làm nổi bật hình ảnh di tản đồng thời kéo theo việc làm mờ các trải nghiệm khác, qua đó định hình một cách hiểu toàn cầu về sự kiện như một cuộc khủng hoảng nhân đạo gắn với sự tháo chạy.

4.4. Diễn ngôn Chiến tranh Lạnh

Sự kiện kết thúc chiến tranh Việt Nam không chỉ được hiểu như một biến cố khu vực mà còn được đặt trong bối cảnh đối đầu toàn cầu giữa các hệ tư tưởng và các khối

quyền lực. Các từ khóa như *balance of power*, *domino*, *Communist expansion*, hay *Western influence* thường xuyên xuất hiện, qua đó định vị sự kiện như một bước ngoặt trong trật tự quốc tế. Báo chí châu Âu đóng vai trò đặc biệt nổi bật trong việc kiến tạo diễn ngôn này. Le Monde (30 avril 1975) không chỉ tường thuật sự kiện mà còn đặt sự kiện này trong dòng chảy lịch sử dài hơn: “La chute de Saigon marque la fin d’un long processus historique et un tournant dans l’équilibre international.” [Sự sụp đổ của Sài Gòn đánh dấu sự kết thúc của một tiến trình lịch sử dài và một bước ngoặt trong cân bằng quốc tế] (Le Monde, April 30, 1975). Cụm từ “*tournant dans l’équilibre international*” (bước ngoặt trong cân bằng quốc tế) cho thấy rõ cách báo chí Pháp diễn giải sự kiện không chỉ như kết thúc chiến tranh mà còn như một biến động trong cấu trúc quyền lực toàn cầu. Diễn ngôn này mang đậm dấu ấn hậu thuộc địa, khi sự kiện được nhìn nhận như sự suy tàn của ảnh hưởng phương Tây tại Đông Dương.

Tương tự, Der Spiegel (May 1975) đã mở rộng diễn ngôn này theo hướng địa chính trị “*Mit dem Fall Saigons verschiebt sich das Kräfteverhältnis im Kalten Krieg deutlich zugunsten der kommunistischen Seite.*” [Với sự sụp đổ của Sài Gòn, cán cân quyền lực trong Chiến tranh Lạnh đã dịch chuyển rõ rệt theo hướng có lợi cho phe cộng sản] (Der Spiegel, May 1975). Việc sử dụng cụm từ “*Kräfteverhältnis*” (cán cân quyền lực) cho thấy cách báo chí Đức đặt sự kiện trong logic cạnh tranh giữa hai khối Đông – Tây. Diễn ngôn “sụp đổ” được nâng cấp lên thành một chỉ dấu của sự thay đổi hệ thống.

Trong khi đó, The Guardian (April 30, 1975) cũng nhấn mạnh hệ quả quốc tế của sự kiện: “*The fall of Saigon is likely to have far-reaching consequences for the balance of power in Southeast Asia and beyond.*” [Sự sụp đổ của Sài Gòn có khả năng gây ra những hệ quả sâu rộng đối với cán cân quyền lực ở Đông Nam Á và xa hơn nữa] (The Guardian, April 30, 1975). Với “*far-reaching consequences*” (hệ quả sâu rộng) cho thấy báo chí Anh không chỉ nhìn nhận sự kiện trong phạm vi hiện tại mà còn dự báo những tác động dài hạn đối với khu vực và thế giới.

Báo chí Hoa Kỳ, mặc dù tập trung nhiều hơn vào diễn ngôn “thất bại”, cũng không tách rời hoàn toàn khỏi khung diễn giải Chiến tranh Lạnh. Time (May 5, 1975) nhận định: “*The Communist victory in Vietnam raises new questions about the future of U.S. influence in Asia.*” [Chiến thắng của phe cộng sản tại Việt Nam đặt ra những câu hỏi mới về tương lai ảnh hưởng của Hoa Kỳ tại châu Á] (Time, May 5, 1975). Điều đó cho thấy sự chuyển dịch từ một sự kiện cụ thể sang những hệ quả chiến lược, đặc biệt liên quan đến vai trò của Hoa Kỳ trong khu vực châu Á – Thái Bình Dương.

Các hãng thông tấn như BBC cũng góp phần củng cố diễn ngôn này khi nhấn mạnh chiều dài và bối cảnh của cuộc chiến: “*The end of the Vietnam War marks the conclusion of nearly three decades of conflict shaped by Cold War rivalries.*” [Sự kết thúc của Chiến tranh Việt Nam đánh dấu sự khép lại của gần ba thập kỷ xung đột bị chi phối bởi các đối đầu trong Chiến tranh Lạnh] (BBC, April 30, 1975). Việc nhấn mạnh “*Cold War rivalries*” (đối đầu Chiến tranh Lạnh) giúp định vị lại toàn bộ cuộc chiến như một phần của xung đột ý thức hệ toàn cầu, thay vì chỉ là một cuộc chiến tranh khu vực.

Diễn ngôn Chiến tranh Lạnh phản ánh cách truyền thông kiến tạo thực tại thông qua việc đặt sự kiện vào các khung ý nghĩa rộng lớn hơn. Theo Edward Said, diễn ngôn phương Tây thường có xu hướng tái cấu trúc các sự kiện ngoài phương Tây theo logic quyền lực và tri thức của mình. Trong trường hợp này, việc liên tục gắn sự kiện Việt Nam với các khái niệm như “cán cân quyền lực”, “mở rộng cộng sản” hay “ảnh hưởng của Hoa Kỳ” cho thấy cách báo chí quốc tế đã “toàn cầu hóa” sự kiện, biến nó thành một phần của câu chuyện lớn về Chiến tranh Lạnh.

Bảng 1. So sánh diễn ngôn báo chí quốc tế về sự kiện kết thúc chiến tranh Việt Nam (ngày 30/4/1975)

Hệ thống báo chí	Cơ quan báo chí tiêu biểu	Diễn ngôn chủ đạo	Từ khóa nổi bật	Trọng tâm phân tích	Đặc điểm diễn giải
Hoa Kỳ	The New York Times	Sự sụp đổ	fall, surrender, collapse	Kết thúc chiến tranh, sụp đổ chính quyền	Nhấn mạnh tính kịch tính, bước ngoặt lịch sử
	The Washington Post	Thất bại của Mỹ	collapse, failure	Thất bại chiến lược, chính sách đối ngoại	Tự phê, mang tính phản tư (self-reflexive)
	Time	Thất bại + con người	collapse, evacuation	Tổng hợp: thất bại + hình ảnh di tản	Phân tích sâu, giàu tính biểu tượng
Châu Âu	The Guardian	Sự sụp đổ + hệ quả quốc tế	fall, consequences	Kết thúc chiến tranh, tác động khu vực	Cân bằng giữa tin tức và bình luận
	Le Monde	Hậu thuộc địa + Chiến tranh Lạnh	chute, équilibre	Kết thúc lịch sử thuộc địa	Phân tích chiều sâu lịch sử
	Der Spiegel	Chiến tranh Lạnh	balance of power	Thay đổi trật tự toàn cầu	Góc nhìn địa chính trị
Hãng thông tấn quốc tế	Reuters	Con người + xác nhận sự kiện	fall, refugees	Tường thuật thực địa	Ngôn ngữ trung lập, nhanh
	Associated Press	Con người	evacuation, desperate	Di tản, người dân	Giàu hình ảnh, cảm xúc
	BBC	Chiến tranh Lạnh + con người	end of war, conflict	Tổng kết chiến tranh	Tường thuật + phân tích nhẹ

Nguồn: Tác giả, 2026

Bảng so sánh cho thấy sự khác biệt rõ rệt trong cách kiến tạo diễn ngôn giữa các hệ thống báo chí. Báo chí Hoa Kỳ có xu hướng tập trung vào hai trục chính: “sự sụp đổ” và “thất bại”, phản ánh một quá trình tự phê và nhìn lại vai trò của Hoa Kỳ trong chiến tranh. Trong khi đó, báo chí châu Âu, đặc biệt là Le Monde và Der Spiegel mở rộng diễn ngôn sang các chiều kích lịch sử và địa chính trị, đặt sự kiện trong bối cảnh hậu thuộc địa và trật tự Chiến tranh Lạnh. Ngược lại, các hãng thông tấn như Reuters và Associated Press duy trì phong cách tường thuật tương đối trung lập, nhưng vẫn góp phần quan trọng trong việc lan tỏa diễn ngôn về con người (làm việc cho chính quyền Sài Gòn) thông qua các mô tả giàu tính hình ảnh. Sự khác biệt này cho thấy diễn ngôn báo chí không chỉ phản ánh sự kiện mà còn chịu ảnh hưởng sâu sắc từ vị thế chính trị, lịch sử và chức năng truyền thông của từng hệ thống báo chí. Điều này củng cố lập luận rằng báo chí là một chủ thể tích cực trong việc kiến tạo thực tại xã hội, chứ không đơn thuần là kênh truyền tải thông tin.

5. Kết luận

Báo chí quốc tế không chỉ đơn thuần phản ánh sự kiện kết thúc chiến tranh Việt Nam năm 1975 mà còn kiến tạo các khung diễn ngôn khác nhau, trong đó nổi bật là “sự sụp đổ”, “thất bại của Mỹ”, “khủng hoảng con người” và “Chiến tranh Lạnh”. Các diễn ngôn này được sản xuất và tái lập một cách có hệ thống trên nhiều nền tảng truyền thông, từ The New York Times, The Washington Post đến Le Monde hay BBC, qua đó định hình nhận thức toàn cầu về sự kiện này. Chiếu theo Michel Foucault các diễn ngôn này không mang tính trung lập mà gắn liền với quyền lực và quá trình kiến tạo “chế độ chân lý” (regime of truth). Việc báo chí phương Tây ưu tiên sử dụng các thuật ngữ như *fall*, *collapse* hay *defeat* đã góp phần xác lập một cách hiểu mang tính thống trị, trong khi các cách diễn giải khác – chẳng hạn như “giải phóng” hay “thống nhất” – gần như không xuất hiện trong không gian truyền thông này. Điều đó cho thấy báo chí đóng vai trò như một thiết chế quyền lực, tham gia vào việc lựa chọn và hợp thức hóa những cách hiểu cụ thể về lịch sử. Từ góc độ của Stuart Hall, các diễn ngôn này có thể được xem như kết quả của quá trình “mã hóa” ý nghĩa, trong đó báo chí chủ động định hình cách sự kiện được hiểu thông qua việc lựa chọn hình ảnh, ngôn ngữ và khung diễn giải. Những hình ảnh như trực thăng di tản hay đám đông người tị nạn, được lan truyền rộng rãi bởi Associated Press hay Time, không chỉ mang tính minh họa mà còn đóng vai trò như các “mã biểu tượng” (symbolic codes), hướng người đọc đến cách hiểu sự kiện như một cuộc khủng hoảng của những con người làm việc cho chính quyền Sài Gòn. Tuy nhiên, theo Hall, ý nghĩa không cố định mà luôn mở ra khả năng được diễn giải lại trong các bối cảnh khác nhau, điều này gợi ý rằng các diễn ngôn báo chí chỉ là một trong nhiều cách kiến tạo thực tại. Việc báo chí phương Tây nhấn mạnh các yếu tố như hỗn loạn, sụp đổ và khủng hoảng không chỉ là lựa chọn ngôn ngữ mà còn là một phần của quá trình tái sản xuất tri thức về “phương Đông” như một không gian bất ổn cần được diễn giải. Ngay cả khi thể hiện sự cảm thông trong diễn ngôn về con người, báo chí vẫn giữ vị thế chủ thể quan sát, trong khi người Việt Nam phần lớn được trình bày như đối tượng của mô tả. Từ đó, có thể khẳng định rằng báo chí quốc tế đã đóng vai trò trung tâm trong việc kiến tạo ký ức toàn cầu về sự kiện kết thúc chiến tranh Việt Nam năm 1975. Các diễn ngôn được sản xuất không chỉ phản ánh quan điểm của từng hệ thống báo chí mà còn chịu ảnh hưởng sâu sắc từ bối cảnh chính trị, lịch sử và ý thức hệ.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Công trình nghiên cứu

- [1] Entman, Robert M.. (1993). Framing: Toward clarification of a fractured paradigm. *Journal of Communication*, 43(4), 51–58.
- [2] Foucault, Michel. (1972). *The archaeology of knowledge*. Pantheon Books.
- [3] Gitlin, Todd. (1980). *The whole world is watching: Mass media in the making and unmaking of the New Left*. University of California Press.
- [4] Hall, Stuart. (1997). *Representation: Cultural representations and signifying practices*. Sage.
- [5] Hallin, Daniel C.. (1986). *The “uncensored war”: The media and Vietnam*. Oxford University Press.
- [6] Herman, E. S., & Chomsky, N. (1988). *Manufacturing consent: The political economy of the mass media*. Pantheon Books.
- [7] Said, Edward. (1978). *Orientalism*. Pantheon Books.

Nguồn tư liệu truyền thông

- [1] Associated Press. (1975, April 30). *Evacuation from Saigon intensifies as city falls.*
- [2] Associated Press. (1975, May 1). *South Vietnam government collapses as Communists take Saigon.*
- [3] BBC. (1975, April 30). *Saigon falls; end of Vietnam War.*
- [4] Der Spiegel. (1975, May). *Der Zusammenbruch Südvietnams.*
- [5] The Guardian. (1975, April 30). *Saigon falls to Communist forces.*
- [6] Le Monde. (1975, April 30). *Saigon est tombée.*
- [7] Nixon, Richard. (1973, January 23). *Address to the Nation on the Agreement on Ending the War in Vietnam.*
- [8] Reuters. (1975, April 30). *Saigon has fallen.*
- [9] Reuters. (1975, April 30). *Thousands flee as Saigon falls.*
- [10] Time. (1975, May 5). *The fall of Saigon.*
- [11] The New York Times. (1975, April 30). *Saigon surrenders; Viet Cong in Saigon; 1,000 Americans and 5,500 Vietnamese evacuated by copter to U.S. carriers.*
- [12] The New York Times. (1975, May 1). *Last Americans evacuated as Saigon falls.*
- [13] The Washington Post. (1975, April 30). *Saigon government collapses as Communists take over.*